

9. Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác;

10. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 109. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 1999.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 110. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.

Chủ tịch Quốc hội

NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 100/1998/ND-CP ngày 10/12/1998 về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chế độ tài

chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

Nghị định này không áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp hưởng kinh phí ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước về nguyên tắc thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi phí hoạt động của mình. Chênh lệch thu, chi sau khi trích lập quỹ theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể của Nghị định này, số còn lại nộp ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng.

Điều 5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc lập kế hoạch thu, chi tài chính và tổ chức thực hiện chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính, có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra hoạt động thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II

VỐN VÀ QUỸ

Điều 7. Ngân hàng Nhà nước quản lý và sử dụng các loại vốn sau đây:

1. Vốn pháp định;
2. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định;
3. Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ;
4. Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước;
5. Vốn đi vay;
6. Vốn khác.

Điều 8. Ngân hàng Nhà nước được lập và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 5.000 tỷ đồng (Năm ngàn tỷ đồng). Việc thay đổi mức vốn pháp định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 10. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn: do ngân sách Nhà nước cấp; khấu hao cơ bản tài sản cố định; nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và các nguồn hợp pháp khác.

Tỷ lệ trích khấu hao tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước được áp dụng theo tỷ lệ quy định của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý, kiểm kê và đánh giá tài sản của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Điều 11. Ngân hàng Nhà nước được trích 10% từ chênh lệch thu, chi hàng năm để bổ sung quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 12. Ngân hàng Nhà nước được lập khoản dự phòng rủi ro và hạch toán vào chi phí bằng 10% tổng thu trừ đi các khoản chi chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro. Khoản dự phòng rủi ro này để sử dụng bù đắp các khoản tổn thất về hoạt động tín dụng, dịch vụ thanh toán và ngân quỹ do nguyên nhân khách quan và phần chênh lệch tổn thất sau khi tập thể hoặc cá nhân bồi thường theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp nguồn dự phòng không đủ bù đắp các khoản tổn thất, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu.

Điều 13. Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, đúng mục đích

và an toàn các loại vốn, quỹ và tài sản; không được góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng hoặc của các doanh nghiệp.

Chương III

THU, CHI TÀI CHÍNH

Điều 14. Ngân hàng Nhà nước có các khoản thu

1- Thu về nghiệp vụ tín dụng: thu lãi tái cấp vốn, thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi, thu phí bảo lãnh;

2- Thu về nghiệp vụ thị trường mở;

3- Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng);

4- Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin và ngân quỹ;

5- Thu phí và lệ phí;

6- Các khoản thu khác.

Điều 15. Ngân hàng Nhà nước có các khoản chi

1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng

a) Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay; chi về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối; chi về nghiệp vụ thị trường mở.

b) Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền; chi về dịch vụ thanh toán và thông tin.

Các khoản chi phí hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ Ngân hàng được thực hiện theo thực tế phù hợp với cơ chế quy chế nghiệp vụ.

2. Chi cho cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước, nhân viên hợp đồng và chi khen thưởng, phúc lợi, gồm:

- Chi lương, phụ cấp lương theo chế độ, chi ăn trưa, chi trang phục giao dịch, chi phương tiện bảo hộ lao động.

- Chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ và đột xuất cho cán bộ, công chức và nhân viên của Ngân hàng Nhà nước; mức chi 2 khoản này hàng năm bằng tổng quỹ tiền lương thực hiện trong năm.

- Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các ngành có đóng góp xuất sắc cho Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Các khoản đóng góp theo lương (kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định), chi cho các hoạt động đoàn thể.

4. Trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật.

5. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm: chi vật tư văn phòng; chi về cước phí bưu điện và truyền tin; chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan, xăng dầu; chi công tác phí; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; chi phí cho việc thanh tra, kiểm toán hoạt động ngân hàng nhà nước; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến, chi về tài liệu, sách báo, tạp chí, thư viện, tuyên truyền, quảng cáo. Các khoản chi trên thực hiện theo định mức thống nhất giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính phù hợp với đặc thù hoạt động Ngân hàng.

6. Chi về tài sản: trích khấu hao tài sản cố định; chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản; chi xây dựng nhỏ; chi mua sắm công cụ lao động, chi thuê tài sản. Ngân hàng Nhà nước thỏa thuận với Bộ Tài chính tỷ lệ chi nâng cấp bảo dưỡng và sửa chữa tài sản so với giá trị tài sản hiện có để thực hiện.

7. Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng: Ngân hàng Nhà nước được chi và hạch toán vào chi phí bằng 12% giá trị tài sản cố định bình quân trong năm để bổ sung nguồn vốn mua sắm tài sản cố định, trang bị phương tiện kỹ thuật, tin học và an toàn kho quỹ; khoản chi này được quản lý và sử dụng theo quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản.

8. Chi lập dự phòng rủi ro theo Điều 12 của Nghị định này.

9. Các khoản chi khác ngoài các khoản chi đã nêu trên.

Điều 16. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo đúng quy định của pháp luật về kế toán - thống kê. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh.

Điều 17. Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích 10% để lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, số còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Việc trích nộp ngân sách Nhà nước được thực hiện hàng quý theo hình thức tạm nộp, mức tạm nộp bằng 60% chênh lệch thu, chi thực tế của quý; phần 40% còn lại sẽ nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Chương IV

KẾ HOẠCH VÀ BÁO CÁO THU, CHI TÀI CHÍNH

Điều 18. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 19. Kế hoạch thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước được lập hàng năm, gửi Bộ Tài chính thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ. Khi phải điều chỉnh kế hoạch năm Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán và chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán thống kê và theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 20. Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm được lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 15 tháng 2 hàng năm.

Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước do cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện. Kết quả kiểm toán được báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Tài chính.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Các quy định trước đây về lĩnh vực này đối với Ngân hàng Nhà nước trái với Nghị định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 23. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 101/1998/ND-CP ngày 10/12/1998 về việc thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập thị trấn Lim - thị trấn huyện lỵ huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở toàn bộ diện tích, dân số xã Vân Tương. Thị trấn Lim có 488 ha diện tích tự nhiên và 9.778 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị trấn Lim: Đông giáp xã Phong Khê (huyện Yên Phong); Tây giáp xã Nội Duệ; Nam giáp xã Liên Bảo; Bắc giáp xã Phú Lâm.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

*BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ -
BAN THƯỜNG VỤ TRUNG ƯƠNG HỘI
CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM*

THÔNG TƯ liên tịch số 05/1998/TTLT-TCCP-CCB ngày 30/9/1998 về tổ chức và hoạt động của tổ chức Hội Cựu chiến binh Việt Nam trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ ý kiến của Thường vụ Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng số 72I/CV-VPTW ngày 29/8/1996.

Căn cứ Chỉ thị số 487/TTg ngày 3/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Hội Cựu chiến binh trong cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ vào Điều lệ của Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Hội thông qua ngày 16/12/1997.

Được sự nhất trí của Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 954-TC/TW ngày 15/8/1998; Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Ban Thường vụ Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam hướng dẫn một số vấn đề về tổ chức và nội dung hoạt động của tổ chức Hội Cựu chiến binh Việt Nam trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước như sau: